

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 8 năm 2024

QUY CHẾ PHỐI HỢP

Giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Quy chế phối hợp số 02/QCPH-BNNPTNT-TCTK ngày 15 tháng 02 năm 2024 giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT với Tổng cục Thống kê về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê;

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-TCTK ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tổng Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ nhu cầu hợp tác giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế về phối hợp thực hiện công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế thống nhất ban hành Quy chế phối hợp về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn với những nội dung sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế (gọi chung là hai cơ quan) về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Mục tiêu

1. Nâng cao hiệu quả công tác thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; bảo đảm cung cấp thông tin thống kê kịp thời, thống nhất và chính xác; khai

khai thác tối đa giá trị nguồn dữ liệu hiện có, sử dụng hiệu quả nguồn lực của hai cơ quan, đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành và xây dựng cơ sở dữ liệu ngành;

2. Góp phần thực hiện đạt kết quả Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 và Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 4. Nguyên tắc

1. Tuân thủ Luật Thống kê và các quy định hiện hành liên quan tới việc thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng và phổ biến thông tin thống kê; thông tin được chia sẻ chỉ sử dụng cho công tác chuyên môn của cơ quan, không cung cấp cho bên thứ ba khi chưa được cơ quan cung cấp số liệu ban đầu đồng ý; cơ quan nhận số liệu chia sẻ không được công bố số liệu trước thời điểm cơ quan cung cấp ban đầu công bố; ghi rõ nguồn số liệu khi phổ biến;

2. Tuân thủ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

3. Việc trao đổi thông tin thống kê phải bảo đảm có nội dung cụ thể, rõ ràng, kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu đã được thống nhất tại Quy chế này;

4. Bảo đảm tính cập nhật thường xuyên các nội dung của Quy chế để thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của hai cơ quan trong từng thời kỳ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ

Điều 5. Phối hợp trong xây dựng văn bản pháp lý

1. Xây dựng chiến lược, kế hoạch trung và dài hạn nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thống kê thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

2. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu, chế độ báo cáo, chương trình/nhiệm vụ, phương án điều tra thống kê thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

3. Rà soát, góp ý các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê có liên quan.

Điều 6. Phối hợp thực hiện Tổng điều tra, điều tra thống kê

1. Tham gia góp ý Phương án Tổng điều tra và điều tra trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản do hai cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện;

2. Triển khai, thực hiện các cuộc Tổng điều tra và điều tra thống kê liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do hai cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện;

3. Phổ biến thông tin thống kê các cuộc Tổng điều tra và điều tra thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 7. Phối hợp thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác

1. Tổ chức hội thảo, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật thống kê và sản xuất nông lâm thủy sản; phổ biến, tập huấn các chế độ báo cáo thống kê cấp tỉnh, cấp huyện; tuyên truyền và phổ biến các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thống kê và nông nghiệp, phát triển nông thôn cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân theo chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan;

2. Hướng dẫn, chuyển giao công nghệ tiên tiến trong điều tra; ứng dụng viễn thám, chuyển đổi số trong công tác thống kê;

3. Phối hợp thực hiện công tác phân tích, dự báo thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

4. Xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung giữa hai cơ quan;

5. Phối hợp đề xuất các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật cho công tác thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản, triển khai các hoạt động phối hợp giữa hai cơ quan từ các nguồn trong nước và quốc tế;

6. Phối hợp triển khai, thực hiện các hoạt động khác liên quan đến công tác thống kê, nông nghiệp và phát triển nông thôn khi có yêu cầu của hai cơ quan.

Mục 2

CHIA SẺ THÔNG TIN

Điều 8. Thông tin chia sẻ

1. Thông tin do Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế cung cấp được chi tiết ở Phụ lục 1 kèm theo Quy chế này;

2. Thông tin do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp được chi tiết ở Phụ lục 2 kèm theo Quy chế này;

3. Danh mục thông tin trao đổi ở Phụ lục 1 và Phụ lục 2 được cập nhật khi cần thiết trên cơ sở trao đổi, thống nhất giữa hai cơ quan.

Điều 9. Phương thức trao đổi thông tin

1. Thông qua hệ thống công nghệ thông tin kết nối giữa hai cơ quan (nếu có);

2. Thông qua thư điện tử công vụ;

3. Thông qua văn bản, tài liệu in trên giấy;

4. Thông qua các buổi họp, hội thảo giữa hai cơ quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Phân công trách nhiệm

1. Đơn vị đầu mối thực hiện Quy chế phối hợp

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao

Phòng Kế hoạch, Tài chính: Đầu mối quản lý và thực hiện.

b) Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế giao

Phòng Thống kê Kinh tế: Đầu mối chia sẻ dữ liệu, triển khai các cuộc điều tra, chia sẻ phương pháp luận và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ thống kê; báo cáo và biểu đầu ra; các chỉ tiêu thống kê và sản phẩm thống kê.

2. Đơn vị đầu mối có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, tổ chức và đôn đốc việc thực hiện Quy chế này; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng các mẫu biểu và yêu cầu chi tiết phục vụ việc triển khai thực hiện các nội dung cụ thể của Quy chế.

Điều 11. Chế độ hội họp

Tổ chức họp định kỳ hằng năm hoặc đột xuất khi cần thiết để trao đổi, thống nhất các nội dung liên quan; đánh giá việc thực hiện Quy chế.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Quy chế phối hợp này có hiệu lực kể từ ngày ký;
2. Thủ trưởng các đơn vị liên quan đến công tác thống kê nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc hai cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này;
3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh những nội dung cần điều chỉnh, bổ sung, đơn vị đầu mối có trách nhiệm báo cáo, tổ chức bàn bạc thống nhất giữa hai cơ quan để cập nhật./.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



Nguyễn Đình Đức

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ CỤC TRƯỞNG



Hoàng Văn Sỹ

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Tổng cục Thống kê (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế;
- UBND các huyện, Thị xã và thành phố Huế;
- Các đơn vị liên quan trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Lưu: VP, Phòng KHTC (Sở Nông nghiệp và PTNT); VP, Phòng Thống kê Kinh tế (Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế).

Phụ lục 1:

THÔNG TIN DO CỤC THÔNG KÊ CUNG CẤP

(Ban hành kèm theo Quy chế phối hợp số 2268/QCPH-SNNPTNT-CTK ngày 3.0/.8./2024 giữa Sở Nông nghiệp và PTNT và Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
1	Báo cáo tình hình sản xuất nông, lâm, thủy sản tháng		Tháng			Tập dữ liệu (thư điện tử)
1.1	Số liệu					
1.1.1	Tiến độ gieo cấy, thu hoạch cây hằng năm	Ước tính	Tháng	Cây trồng chủ yếu (riêng lúa theo vụ)	Trước thời điểm CTK công bố 2 ngày	
1.1.2	Diện tích rừng trồng; Sản lượng gỗ khai thác	Ước tính	Tháng		Trước thời điểm CTK công bố 2 ngày	
1.1.3	Sản lượng thủy sản	Ước tính	Tháng	Nhóm/Loại thủy sản chủ yếu	Trước thời điểm CTK công bố 2 ngày	
1.2	Báo cáo phân tích NLTS					
1.2.1	Báo cáo tình hình sản xuất NLTS tháng		Tháng		Trước thời điểm CTK công bố 2 ngày	
2	Các chỉ tiêu thống kê đã tổng hợp					
2.1	Các chỉ tiêu tổng hợp					
2.1.1	Giá trị sản xuất, tốc độ phát triển giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh và hiện hành phân theo ngành kinh tế	Ước tính	Quý, 6 tháng, 9 tháng, Năm	Quy mô, tốc độ, phân ngành cấp II	Trước 2 ngày CTK công bố VA	Tập dữ liệu (thư điện tử)

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.1.2	Giá trị tăng thêm, tốc độ phát triển giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh và hiện hành phân theo ngành kinh tế	Ước tính	Quý, 6 tháng, 9 tháng, Năm	Quy mô, tốc độ, cơ cấu phân theo ngành cấp II	Sau khi CTK hợp báo	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.2 Trồng trọt						
2.2.1	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hằng năm chủ yếu					
	+ Vụ Đông xuân	Ước tính	Vụ	Cây trồng chính	Trước thời điểm CTK công bố 2 ngày	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ				
		Chính thức				
	+ Vụ Hè thu	Ước tính	Vụ	Cây trồng chính	Trước thời điểm CTK công bố 2 ngày	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ				
		Chính thức				
	+ Vụ Mùa	Ước tính	Vụ	Cây trồng chính	Trước thời điểm CTK công bố 2 ngày	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ				
		Chính thức				

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
	+ Cả năm	Ước tính	Vụ	Cây trồng chính	Trước thời điểm CTK công bố 2 ngày	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ				
		Chính thức				
2.2.2	Sản lượng cây lâu năm	Ước tính	Quý	Cây trồng chính	Cùng thời điểm CTK công bố	Tập dữ liệu (thư điện tử)
	Diện tích hiện có, sản lượng thu hoạch cây lâu năm	Ước tính	Năm	Cây trồng chính	Cùng thời điểm CTK công bố	
	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm	Sơ bộ	Năm	Cây trồng chính	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	
2.2.3	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt	Sơ bộ	Năm		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.3	Chăn nuôi					
2.3.1	Số đầu con gia súc và gia cầm	Sơ bộ	Thời điểm 01/01	Trâu, bò, lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan)	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
			Thời điểm 01/04	Lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan)	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	
			Thời điểm 01/07		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
			Thời điểm 01/10		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	
2.3.2	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi	Ước tính	Quý	Trâu, bò, lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan)	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Ước tính	Năm	Trâu, bò, lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan), chăn nuôi khác	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	
		Sơ bộ	Năm	Trâu, bò, lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan), chăn nuôi khác	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	
		Chính thức	Năm	Trâu, bò, lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan), chăn nuôi khác	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa hai bên	
2.4	Lâm nghiệp					
2.4.1	Diện tích rừng trồng mới tập trung, số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán	Sơ bộ	Quý		Cùng thời điểm CTK công bố	Tập dữ liệu (thư điện tử)

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.4.2	Sản lượng khai thác gỗ và lâm sản khác	Sơ bộ	Quý	Loại lâm sản chủ yếu	Cùng thời điểm CTK công bố	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5 Thủy sản						
2.5.1	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Ước tính	6 tháng đầu năm	Nhóm loài; Loài thủy sản chính	Cùng thời điểm CTK công bố	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Ước tính	Năm		Cùng thời điểm CTK công bố	
		Sơ bộ	Năm	Loại mặt nước; Loài thủy sản chính	Ngày 23/01 năm sau	
		Chính thức	Năm	Loại mặt nước; Loài thủy sản chính	Ngày 23/3 năm sau	
2.5.2	Diện tích thu hoạch thủy sản	Ước tính	Năm	Nhóm loài; Loài thủy sản chính	Cùng thời điểm CTK công bố	
		Sơ bộ	Năm	Loại mặt nước, Loài thủy sản chính	Ngày 23/01 năm sau	

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
		Chính thức	Năm	Loại mặt nước, Loài thủy sản chính	Ngày 23/3 năm sau	
2.5.3	Sản lượng thủy sản khai thác	Ước tính	Quý	Nhóm loài; Loài thủy sản chính	Cùng thời điểm CTK công bố	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Ước tính	6 tháng đầu năm		Cùng thời điểm CTK công bố	
		Ước tính	Cả năm		Cùng thời điểm CTK công bố	
		Sơ bộ	Cả năm	Nhóm loài; Loài thủy sản chính	Ngày 23/01 năm sau	
		Chính thức	Cả năm	Nhóm loài; Loài thủy sản chính	Ngày 23/3 năm sau	
2.5.4	Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản biển	Sơ bộ	6 tháng đầu năm	Chiều dài tàu, nghề đánh bắt; Địa phương	Trước thời điểm CTK công bố 5 ngày	Tập dữ liệu (thư điện tử)
			6 tháng cuối năm		Ngày 23/3 năm sau	
2.5.5	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản	Chính thức	Năm		Ngày 23/5 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.5.6	Giống thủy sản	Sơ bộ	6 tháng, Năm	Giống chủ lực (cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng)	Ngày 23 tháng 9 và 23 tháng 3 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.6	Trang trại					
2.6.1	Số lượng trang trại	Chính thức	Năm	Loại hình trang trại; Địa phương	Trước thời điểm CTK công bố 02 ngày	Tập dữ liệu (thư điện tử)
3	Các chỉ tiêu khác					
3.1	Chỉ số giảm phát GRDP	Ước tính	Quý, 6 tháng, 9 tháng, Năm	Theo ngành kinh tế cấp I	Sau khi CTK hợp báo	Tập dữ liệu (thư điện tử)
3.2	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Sơ bộ	Quý	Cả nước; các vùng kinh tế	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 02 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
3.3	Số lượng doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chính thức	Năm	Địa phương	Ngày 31/3 năm sau năm số liệu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
3.4	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Sơ bộ	Năm	- Vốn đầu tư toàn xã hội: Theo ngành kinh tế cấp I; - Vốn đầu tư toàn xã hội vào ngành NLTS: Ngành kinh tế cấp II	Ngày 28/02 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
4	Các cơ sở dữ liệu phục vụ việc lập dàn mẫu điều tra thống kê					
4.1	Các danh mục chuẩn cấp quốc gia				Khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
4.2	Dàn mẫu Chủ sử dụng cho các cuộc điều tra nông thôn, nông nghiệp				Khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
4.3	Danh sách các doanh nghiệp sản xuất, chế biến các sản phẩm nông lâm thủy sản				Khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
5	Số liệu chi tiết từ các cuộc tổng điều tra/điều tra					
5.1	Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản (và điều tra giữa kỳ)				Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
5.2	Điều tra diện tích, năng suất các cây trồng chủ yếu	Sơ bộ, Chính thức	Vụ		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
5.3	Điều tra chăn nuôi	Sơ bộ, Chính thức	Năm		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
5.4	Điều tra lâm nghiệp	Sơ bộ, Chính thức	Năm		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
5.5	Điều tra thủy sản	Sơ bộ, Chính thức	Năm		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
5.6	Điều tra doanh nghiệp	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
5.7	Điều tra mức sống hộ gia đình	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
5.8	Tổng điều tra kinh tế	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
5.9	Điều tra lao động việc làm	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
5.10	Tổng điều tra dân số và nhà ở	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
6	Các sản phẩm thống kê khác					
6.1	Niên giám thống kê		Năm		Sau khi phát hành	Ấn phẩm (sau 30 ngày)
6.2	Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản	Sơ bộ	5 Năm		Sau khi phát hành	Ấn phẩm (sau 30 ngày)
		Chính thức	5 Năm		Sau khi phát hành	Ấn phẩm (sau 30 ngày)

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
6.3	Các ấn phẩm thống kê khác				Sau khi phát hành	Ấn phẩm (sau 30 ngày)
6.4	Các báo cáo nghiên cứu chuyên đề				Sau khi phát hành	

Phụ lục 2:
THÔNG TIN DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CUNG CẤP
(Ban hành kèm theo Quy chế phối hợp số 22b8/QCPH-SNNPTNT-CTK ngày 30/8./2024 giữa Sở Nông nghiệp và PTNT và Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
1	Báo cáo tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng, quý, 6 tháng, năm		Tháng		Ngày 25 hằng tháng	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
1.1	Số liệu					
1.1.1	Tiến độ gieo cấy, thu hoạch cây hàng năm	Ước tính	Tháng, Quý	Cây trồng chủ yếu (riêng lúa theo vụ)		
1.1.2	Diện tích rừng trồng; Sản lượng gỗ khai thác	Ước tính	Tháng, Quý			
1.1.3	Diện tích rừng bị thiệt hại (cháy, phá)	Ước tính	Tháng		Trước 2 ngày kể từ ngày CTK gửi báo cáo tình hình KTXH	
1.1.4	Diện tích thủy sản thả nuôi	Ước tính	Tháng	Nhóm loài; loài chủ yếu (Cá, tôm sú, tôm thẻ chân trắng); Địa phương trọng điểm	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	
1.1.5	Sản lượng loại thủy sản nuôi trồng	Ước tính	Tháng	Loài chủ yếu (cá, tôm sú, tôm thẻ chân trắng); Địa phương trọng điểm	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	
1.1.6	Thông tin về dịch bệnh chính trên cả tỉnh (Số xã có dịch bệnh, danh sách xã hiện đang có dịch bệnh, số lượng vật nuôi tiêu hủy...)	Sơ bộ	Tháng, Quý	Loại vật nuôi, dịch bệnh chính	Ngày 3-5 tháng sau/3 tháng tiếp theo	

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2	Số liệu thống kê định kỳ					
2.1	Trồng trọt					
2.1.1	Diện tích, năng suất sản lượng các cây hằng năm chủ yếu từ báo cáo của các địa phương	Ước tính	Vụ sản xuất	Cây trồng chủ yếu; Địa phương	Vụ Đông xuân: 23/5, Vụ Hè thu: 23/10 Vụ Mùa: 23/12 Vụ Thu đông: 23/11	
2.1.2	Kế hoạch (về diện tích) chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa	Chính thức	Năm	Địa phương	Khi có số liệu	
2.1.3	Diện tích chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa	Ước tính	Năm	Địa phương	Khi có số liệu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.1.4	Diện tích lúa được tưới, tiêu	Ước tính	Năm	Địa phương	Khi có số liệu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.1.5	Diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước	Ước tính	Năm	Địa phương; Cây trồng chủ yếu	Khi có số liệu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.1.6	Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP)	Sơ bộ	Năm	Địa phương; Cây trồng chủ yếu	Khi có số liệu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.1.7	Vùng sản xuất trồng trọt được cấp mã số vùng trồng	Nội địa; sơ bộ	Năm	Diện tích; số lượng; Địa phương	Khi có số liệu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Phục vụ xuất khẩu; sơ bộ	Năm	Diện tích; số lượng; Địa phương	Khi có số liệu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.2	Chăn nuôi, thú y					
2.2.1	Số cơ sở chăn nuôi áp dụng chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAHP)	Sơ bộ	Năm	Địa phương; Một số vật nuôi chủ yếu	31/1 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.2.2	Thông tin về dịch bệnh	Ước tính	tháng	Cả nước	Khi có số liệu	

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
	chính trên cả nước (Số tỉnh đã phát sinh dịch bệnh, danh sách tỉnh đã phát sinh dịch bệnh trong năm, số lượng vật nuôi tiêu hủy trong năm...)	Chính thức	Năm	Loại vật nuôi, dịch bệnh chính	Quý I năm sau năm báo cáo	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.2.3	Danh sách các cơ sở chăn nuôi có kê khai hoạt động chăn nuôi được cập nhật trên Hệ thống CSDL ngành nông nghiệp	Sơ bộ	Quý	Địa phương	Ngày 15-20 tháng cuối quý	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.3	Lâm nghiệp					
2.3.1	Diện tích rừng được chăm sóc; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ; diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ước tính	Quý	Địa phương	Ngày 23 tháng cuối quý	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.3.2	Diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ rừng	Sơ bộ	Năm	Địa phương	31/3 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.4	Thủy sản					
2.4.1	Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP)	Sơ bộ	Năm	Địa phương; Một số thủy sản chủ yếu	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.4.2	Vùng nuôi thủy sản được cấp mã số	Sơ bộ		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.4.3	Sản lượng khai thác thủy sản biển	Ước tính		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.4.4	Danh sách tàu thuyền khai thác thủy sản biển từ nguồn đăng ký, đăng kiểm	Sơ bộ		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.4.5	Số lượng con giống thủy sản	Ước tính		Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5	<i>Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới</i>					
2.5.1	Số lượng hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản		Năm	Lĩnh vực hoạt động; tình hình hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Sau khi Sở NN&PTNT công bố chính thức và khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5.2	Số lượng tổ hợp tác nông, lâm nghiệp và thủy sản		Năm	Lĩnh vực hoạt động; Địa phương	Sau khi Sở NN&PTNT công bố chính thức và khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5.3	Số lượng trang trại		Năm	Lĩnh vực hoạt động; Địa phương	Sau khi Sở NN&PTNT công bố chính thức và khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5.4	Số lượng làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận		Năm	Làng nghề, làng nghề truyền thống; Địa phương	Sau khi Sở NN&PTNT công bố chính thức và khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5.5	Số lượng xã hoàn thành tiêu chí về nông thôn mới		Năm	Loại tiêu chí; Địa phương	Sau khi sở NN&PTNT công bố chính thức và khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.5.6	Số lượng xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới		Năm	Mức độ đạt chuẩn (đạt chuẩn, nâng cao, mẫu); Địa phương	Sau khi Sở NN&PTNT công bố chính thức	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5.7	Số lượng đơn vị cấp huyện và tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới		Năm	Địa phương	Sau khi Sở NN&PTNT công bố chính thức	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5.8	Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao trở lên		Năm	Hạng sao; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Sau khi Sở NN&PTNT công bố chính thức	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.5.9	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam		Năm	Đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	Sau khi Sở NN&PTNT công bố chính thức và khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.6	Vốn đầu tư					
2.6.1	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do Sở Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư	Ước tính	Tháng	Theo lĩnh vực	Ngày 21 hằng tháng	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.6.2	Danh mục dự án/công trình thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do Sở Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư	Sơ bộ	Tháng, Quý	Loại dự án (dự án khởi công mới; dự án chuyển tiếp; dự án hoàn thành)	Ngày 21 hằng tháng	Tập dữ liệu (thư điện tử)

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.6.3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hoàn thành trong năm	Sơ bộ	Quý		Ngày 21 các tháng 3, 6, 9, 12	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.7	<i>Số liệu thứ cấp từ điều tra, tổng điều tra</i>					
2.7.1	Kiểm kê rừng	Chính thức	10 năm		Sau khi có báo cáo chính thức	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.7.2	Điều tra rừng	Chính thức	5 năm		Sau khi có báo cáo chính thức	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.7.3	Các cuộc điều tra thống kê ngành	Chính thức	5 năm		Sau khi công bố chính thức	Ấn phẩm; Tập dữ liệu (thư điện tử)